

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST
Ngày 11-9-2023
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Cao Minh Sơn;
- Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Văn Giữ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị Cẩm T, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị Cẩm T: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 02 năm 2023.

2. **Bị đơn:** Ông Dương Minh C, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Đặng Văn C là người đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn trình bày: Bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C đã ly hôn vào năm 2018 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 85/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh. Về tài sản chung các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, đến nay bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C không thể thỏa thuận được về việc chia tài sản chung là căn nhà có kết cấu khung bê tông, tường gạch, mái tole, số tầng 01, diện tích xây dựng 84,3 m², diện tích sử dụng 84,3 m² được xây dựng năm 2004 gắn liền với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 47, diện tích 115,5 m², loại đất ở tại Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2004 cho bà Đặng Thị Cẩm T.

Nay bà Đặng Thị Cẩm T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là căn nhà và phần đất nêu trên. Bà Đặng Thị Cẩm T yêu cầu được nhận nhà và đất và thống nhất giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất cho ông Dương Minh C.

Theo ý kiến tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Dương Minh C là bị đơn trình bày: Ông Dương Minh C xác nhận phần đất thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 47, diện tích 115,5 m², loại đất ở tại Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên ông Dương Minh C không đồng ý chia tài sản này và yêu cầu giữ nguyên hiện trạng tài sản.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên việc hòa giải không thành do các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến. Các đương sự không nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ và không đề nghị triệu tập thêm đương sự, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật cũng như quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Cẩm T. Chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà gắn liền với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 47, diện tích 115,5 m² tại Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Bà Đặng Thị Cẩm T được

nhận toàn bộ tài sản và trả lại cho ông Dương Minh C $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất với số tiền 478.772.328 đồng. Bà Đặng Thị Cẩm T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Đề nghị tuyên giao thời gian lưu cư cho ông Dương Minh C.

Về án phí, chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu án phí và các chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Cả nguyên đơn và bị đơn cũng như phần đất đang tranh chấp đều ở cùng địa chỉ tại Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa bà Đặng Thị Cẩm T là nguyên đơn vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227; Điều 228 của của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Đặng Thị Cẩm T.

[2] Về mặt nội dung: Xét thấy tài sản có tranh chấp trong vụ án là căn nhà có kết cấu khung bê tông, tường gạch, mái tole, số tầng 01, diện tích xây dựng 84,3 m², diện tích sử dụng 84,3 m² được xây dựng năm 2004 và phần đất có căn nhà thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 47, diện tích 115,5 m², loại đất ở tại Số 218 đường N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Hiện tại giữa bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C không còn khoản nợ chung nào. Vấn đề này được bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C thống nhất thừa nhận. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tính tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 85/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh thì về tài sản chung bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do các bên không thống nhất được nên bà Đặng Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Do đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì tài sản này được chia đôi. Do đó yêu cầu của bà Đặng Thị Cẩm T là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về phương thức chia tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, cả bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C đều không có chứng cứ chứng minh cho công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung cũng như về lỗi của các bên dẫn đến việc ly hôn. Do đó cả bà Đặng Thị

Cầm T và ông Dương Minh C được hưởng phần tài sản ngang nhau. Tuy nhiên, xét về hoàn cảnh thì hiện tại bà Đặng Thị Cầm T không có chỗ ở, phải ở nhà thuê. Bà T hiện tại cũng là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con chung của bà T và ông C là em Dương Minh Ngọc N, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2005 và em Dương Minh Ngọc T, sinh ngày 07 tháng 12 năm 2007. Mọi chi phí sinh hoạt, học tập của con chung đều do bà T chi trả. Em N đã đủ 18 tuổi nhưng vẫn còn đi học, chưa có nghề nghiệp để tạo ra thu nhập, còn em T chưa đủ 18 tuổi. Mặt khác, qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì căn nhà gắn liền với phần đất thuộc thửa số 131 các đương sự đang tranh chấp và phần nhà sau được xây dựng thêm phía sau thửa đất số 685 (trước đây là thửa 132), tờ bản đồ số 47, diện tích 256,7 m² do bà Đặng Thị Cầm T đứng tên là liền một khối. Tại phiên tòa, ông Dương Minh C cũng xác định trường hợp giao nhà và đất cho ông C thì ông C cũng không có khả năng thanh toán lại giá trị cho bà T. Ông C cũng xác định căn nhà này ông C chỉ dùng để ngủ lại vào buổi tối, mọi sinh hoạt khác ông C đều thực hiện tại nhà của cha mẹ ông C và nhà của các anh em của ông C ở gần đó.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì cần phải giao cho bà Đặng Thị Cầm T được hưởng nhà và đất để bà T có chỗ ở, chăm lo cho con. Bà Đặng Thị Cầm T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Dương Minh C $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất.

[5] Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá thì tổng giá trị nhà và đất là 957.544.677 đồng. Như vậy bà Đặng Thị Cầm T phải thanh toán lại cho ông Dương Minh C $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất với số tiền 478.772.338 đồng.

[6] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Ông Dương Minh C phải giao lại nhà, đất và các tài sản khác trên đất cho bà Đặng Thị Cầm T. Ông Dương Minh C có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Bà Đặng Thị Cầm T có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án bà Đặng Thị Cầm T và ông Dương Minh C mỗi người phải chịu 23.150.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự bà

Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C mỗi người phải chịu 1.019.500 đồng. Bà Đặng Thị Cẩm T đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh. Tòa án đã chi hết 2.039.000 đồng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin nên bà Đặng Thị Cẩm T được Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh hoàn trả lại số tiền 3.961.000 đồng. Ông Dương Minh C có nghĩa vụ trả lại cho bà Đặng Thị Cẩm T số tiền 1.019.500 đồng bà Đặng Thị Cẩm T đã nộp tạm ứng.

[10] Đối với căn nhà sau và phần đất có căn nhà sau thuộc thửa số 685, tờ bản đồ số 47, diện tích 256,7 m² tại Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh các đương sự không có tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp đối với tài sản này trong một vụ án khác.

[11] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án và phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Cẩm T về yêu cầu chia cho bà Đặng Thị Cẩm T được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Buộc ông Dương Minh C giao lại cho bà Đặng Thị Cẩm T căn nhà có kết cấu khung bê tông, tường gạch, mái tole, diện tích 84,3 m² và phần đất gắn liền với căn nhà có diện tích 115,5 m² thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 47, loại đất ở tại Số 218

N, Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cùng toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên đất.

Đất có tứ cận cụ thể như sau:

- Hướng bắc giáp thửa 685, kích thước 15,42 m.
- Hướng nam giáp thửa 140, kích thước 15,56 m.
- Hướng đông giáp thửa 685, kích thước 7,47 m.
- Hướng tây giáp đường bê tông, kích thước 7,46 m.

(Kèm theo sơ đồ khu đất).

Ông Dương Minh C có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Đặng Thị Cẩm T có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

Buộc bà Đặng Thị Cẩm T thanh toán lại cho ông Dương Minh C số tiền 478.772.338 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với căn nhà sau và phần đất có căn nhà sau thuộc thửa số 685, tờ bản đồ số 47, diện tích 256,7 m² tại Khóm B, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh các đương sự không có tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp đối với tài sản này trong một vụ án khác.

Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Cẩm T phải chịu 23.150.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền số 0015414 ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh nên bà T phải nộp thêm 18.150.900 đồng. Buộc ông Dương Minh C phải chịu 23.150.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin: Bà Đặng Thị Cẩm T và ông Dương Minh C mỗi người phải chịu 1.019.500 đồng. Bà Đặng Thị Cẩm T đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh. Tòa án đã chi hết 2.039.000 đồng cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và cung cấp thông tin nên bà Đặng Thị Cẩm T được Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh hoàn trả lại số tiền 3.961.000 đồng. Ông Dương Minh C có nghĩa vụ trả lại cho bà Đặng Thị Cẩm T số tiền 1.019.500 đồng bà Đặng Thị Cẩm T đã nộp tạm ứng.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND Tp Trà Vinh;
- Chi cục THADS Tp Trà Vinh;
- Đường sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Anh Khoa